

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HS-ST

Ngày 31-07-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Công Nhân

Bà Lê Thị Luyến

Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thư Linh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Công Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 22/2024/TLST-HS ngày 23 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2418/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2024 và Thông báo दौर xét xử số: 2103/TA ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1977 tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký thường trú: **Số B, Khu phố B, Phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; nơi cư trú: **ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**; nghề nghiệp: mua bán; trình độ học vấn: lớp 05/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1955 và bà **Cao Thị Thanh X**, sinh năm 1955; chồng: **Võ Minh H**, sinh năm 1975 (đã ly hôn); con: có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 08/06/2023 cho đến nay; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Võ Thanh D** là Luật sư - **Công ty L1** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh B**; có mặt.

- Bị hại:

1. Bà **Trần Yến K**, sinh năm 1979; nơi cư trú: **Số B, Khu phố C, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; có mặt.
2. Bà **Mai Thị Bích H1**, sinh năm 1987; nơi cư trú: **Số A, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; có mặt.
3. Bà **Lê Thị Thu H2**, sinh năm 1975; nơi cư trú: **Số B, đường H, Phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; có mặt.
4. Ông **Lê Văn D1**, sinh năm 1964; nơi cư trú: **Số A, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; có mặt.
5. Bà **Huỳnh Thị M**, sinh năm 1969; nơi cư trú: **Số A, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Ngọc N có quan hệ quen biết với bà **Trần Yến K**, bà **Mai Thị Bích H1**, bà **Lê Thị Thu H2**, ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M**. Thông qua mối quan hệ quen biết, **N** đã nhiều lần thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể như sau:

*** Đối với bà Trần Yến K:**

Giữa bà **K** với **Nguyễn Thị Ngọc N** có quan hệ thân thiết, bà **K** tin tưởng và giao cho **N** giúp việc, thay mặt cho bà **K** thực hiện các giao dịch cho vay tiền đáo hạn ngân hàng, cho vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất. Từ năm 2018 đến năm 2021, thông qua việc giúp việc, thay mặt bà **K** giao dịch cho vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất, **N** đã thực hiện hành vi gian dối bằng cách nâng khống số tiền cho khách vay cao hơn số tiền khách vay thực tế và nói dối cho ông **Ngô Văn D2** vay để nhận và chiếm đoạt tiền của bà **K**, cụ thể:

Lần thứ nhất: Năm 2018, bà **Nguyễn Thị L** gặp **Nguyễn Thị Ngọc N** và hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận thế chấp bằng quyền sử dụng thửa đất của gia đình bà **L** ở **ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre**. Thỏa thuận xong, **N** nói dối với bà **K** là bà **L** cần vay 200.000.000 đồng, bà **K** tin tưởng thông tin **N** đưa ra là thật nên giao 200.000.000 đồng để **N** cho bà **L** vay. Nhưng sau khi nhận tiền, **N** làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cho bà **L** vay số tiền 50.000.000 đồng, số còn lại 150.000.000 đồng **N** chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau đó, **N** tiếp tục nói với bà **K** là bà **L** cần vay thêm 200.000.000 đồng, bà **K** tin và giao thêm cho **N** 200.000.000 đồng nhưng thực tế bà **L** không có vay khoản tiền này mà **N** chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân. Khi giao tiền bà **K** không có làm biên nhận.

Lần thứ hai: Năm 2019, ông **Võ Văn T1** gặp **Nguyễn Thị Ngọc N** hỏi vay số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận thế chấp bằng quyền sử dụng thửa đất của ông **T1** tại **xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**. Thỏa thuận xong, **N** nói dối với bà **K** là ông **T1** cần vay 2.400.000.000 đồng, bà **K** tin tưởng thông tin **N** đưa ra là thật nên giao 2.400.000.000 đồng để **N** cho ông **T1** vay. Khi giao tiền bà **K** không có làm biên nhận. Sau khi nhận tiền, **N** làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cho ông **T1** vay số tiền 300.000.000 đồng, số tiền còn lại 2.100.000.000 đồng **N** chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Lần thứ ba: Năm 2019, ông **Khấu Văn Hoài H3** gặp **Nguyễn Thị Ngọc N** hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận thế chấp bằng quyền sử dụng thửa đất của ông **H3** tại **xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**. Thỏa thuận xong, **N** nói dối với bà **K** là ông **H3** cần vay 300.000.000 đồng, bà **K** tin tưởng thông tin **N** đưa ra là thật nên giao 300.000.000 đồng để **N** cho ông **H3** vay. Khi giao tiền bà **K** không có làm biên nhận. Sau khi nhận tiền, **N** làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chỉ cho ông **H3** vay số tiền 80.000.000 đồng, số tiền còn lại 220.000.000 đồng **N** chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Lần thứ tư: Đầu năm 2021, ông **Lương Văn B** gặp **Nguyễn Thị Ngọc N** hỏi vay số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận thế chấp bằng quyền sử dụng thửa đất của ông **B** tại **ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**. Thỏa thuận xong, **N** nói dối với bà **K** là ông **B** cần vay 2.200.000.000 đồng, bà **K** tin tưởng thông tin **N** đưa ra là thật nên giao 2.200.000.000 đồng để **N** cho ông **B** vay. Khi giao tiền bà **K** không có làm biên nhận. Sau khi nhận tiền, **N** làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cho ông **B** vay số tiền 500.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.700.000.000 đồng **N** chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Lần thứ năm: Ngày 04/5/2021, **Nguyễn Thị Ngọc N** nói dối với bà **Trần Yến K** là ông **Ngô Văn D2** - Giám đốc **Ngân hàng thương mại cổ phần Á chi nhánh T2** cần vay 2.200.000.000 đồng để kinh doanh. Bà **K** tin tưởng thông tin **N** đưa ra là thật nên giao 2.200.000.000 đồng để **N** cho ông **D2** vay. Khi giao tiền bà **K** không có làm biên nhận. Sau khi nhận tiền, **N** chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Lần thứ sáu: Ngày 06/5/2021, **Nguyễn Thị Ngọc N** tiếp tục nói dối với bà **Trần Yến K** là ông **Ngô Văn D2** cần vay 2.500.000.000 đồng để kinh doanh. Bà **K** tin tưởng thông tin **N** đưa ra là thật nên giao 2.500.000.000 đồng để **N** cho ông **D2** vay. Khi giao tiền bà **K** không có làm biên nhận. Sau khi nhận tiền, **N** chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Lần thứ bảy: Ngày 08/5/2021, Nguyễn Thị Ngọc N nói dối với bà Trần Yến K là ông Ngô Văn D2 cần vay tiếp 2.500.000.000 đồng để kinh doanh. Bà K tin tưởng thông tin N đưa ra là thật nên giao 2.500.000.000 đồng để N cho ông D2 vay. Khi giao tiền bà K không có làm biên nhận. Sau khi nhận tiền, N chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Ngoài ra, đến đầu tháng 11/2022, do việc làm ăn thua lỗ dẫn đến mất khả năng về tài chính và không còn khả năng để trả nợ. Để có tiền trả nợ, từ ngày 10/11/2022 đến ngày 23/11/2022, N tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là có người cần vay tiền đáo hạn ngân hàng để bà K đưa tiền cho N cho người khác vay. Bà K tin tưởng thông tin N đưa ra là thật nên nhiều lần giao tiền cho N với tổng số tiền là số tiền 6.550.000.000 đồng để N cho người khác vay, gồm: ngày 10/11/2022 giao 2.900.000.000 đồng; ngày 11/11/2022 giao 350.000.000 đồng; ngày 15/11/2022 giao 500.000.000 đồng; ngày 17/11/2022 giao 500.000.000 đồng; ngày 21/11/2022 giao 1.700.000.000 đồng và ngày 23/11/2022 giao 600.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền có khi bà K chuyển vào tài khoản của N, có khi N nhờ Võ Minh H chở N đi nhận tiền trực tiếp, bà K không có làm biên nhận. Số tiền này, N hoàn toàn không có sử dụng vào mục đích cho người khác vay đáo hạn ngân hàng mà chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Như vậy, bằng thủ đoạn nâng khống số tiền cho khách vay cao hơn số tiền khách vay thực tế, N đã chiếm đoạt của bà K số tiền chênh lệch trong 04 giao dịch là 4.370.000.000 đồng; nói dối ông Ngô Văn D2 vay đã chiếm đoạt của bà K số tiền 7.200.000.000 đồng và đưa ra thông tin gian dối là dùng tiền vào việc cho người khác vay để đáo hạn ngân hàng đã chiếm đoạt của bà K số tiền 6.550.000.000 đồng. Tổng cộng N chiếm đoạt của bà K số tiền là 18.120.000.000 đồng.

*** Đối với bà Mai Thị Bích H1:**

Nguyễn Thị Ngọc N có quan hệ quen biết với bà H1 và bắt đầu vay tiền của bà H1 từ khoảng tháng 8/2021, khi vay tiền N nói mục đích để đáo hạn ngân hàng. Đến đầu tháng 11/2022, do việc làm ăn thua lỗ dẫn đến mất khả năng về tài chính và không còn khả năng trả nợ. Để có tiền trả nợ, từ ngày 03/11/2022 đến ngày 15/11/2022, N đưa ra thông tin gian dối là dùng tiền vào việc đáo hạn ngân hàng để vay tiền bà H1. Do trước đó, N nhiều lần vay tiền của bà H1 cho người khác vay đáo nợ ngân hàng và trả lãi đúng hạn nên bà H1 tin tưởng thông tin N đưa ra là thật nên bà H1 đã 06 lần cho N vay với tổng số tiền là 6.200.000.000 đồng, gồm: ngày 02/11/2022 cho N vay 1.500.000.000 đồng; ngày 04/11/2022 cho N vay 700.000.000 đồng; ngày 08/11/2022 cho N vay 2.000.000.000 đồng; ngày

10/11/2022 cho **N** vay 500.000.000 đồng; ngày 12/11/2022 cho **N** vay 500.000.000 đồng và ngày 15/11/2022 cho **N** vay 1.000.000.000 đồng. Khi giao tiền bà **H1** không làm biên nhận. Sau khi vay được tiền, **N** hoàn toàn không có sử dụng vào mục đích đáo hạn ngân hàng mà chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân.

*** Đối với bà Lê Thị Thu H2:**

Nguyễn Thị Ngọc N có quan hệ họ hàng với bà **H2**. Từ năm 2021 **N** đã nhiều lần vay tiền của bà **H2** để dùng vào việc đáo hạn ngân hàng. Đến đầu tháng 11/2022, do việc làm ăn thua lỗ dẫn đến mất khả năng về tài chính và không còn khả năng trả nợ. Để có tiền trả nợ, từ ngày 16/11/2022 đến ngày 22/11/2022, **N** đưa ra thông tin gian dối là dùng tiền vào việc đáo hạn ngân hàng để vay tiền bà **H2**. Do trước đó, **N** nhiều lần vay tiền của bà **H2** cho người khác vay đáo nợ ngân hàng và trả lãi đúng hạn nên bà **H2** tin tưởng thông tin **N** đưa ra là thật nên cho **N** vay 03 lần tổng số tiền 9.200.000.000 đồng, gồm: ngày 16/11/2022 cho **N** vay 2.500.000.000 đồng; ngày 18/11/2022 cho **N** vay 4.700.000.000 đồng; ngày 22/11/2022 cho **N** vay 2.000.000.000 đồng. Khi giao tiền bà **H2** không làm biên nhận. Sau khi vay được tiền, **N** hoàn toàn không có sử dụng vào mục đích đáo hạn ngân hàng mà chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân.

*** Đối với ông Lê Văn D1 và bà Huỳnh Thị M:**

N có quen biết với ông **D1** và bà **M** và bắt đầu vay tiền của ông **D1** và bà **M** rất nhiều lần từ khoảng tháng 6/2022, khi vay thì **N** nói là dùng tiền vào việc đáo hạn ngân hàng. Đến đầu tháng 11/2022, do việc làm ăn thua lỗ dẫn đến mất khả năng về tài chính và không có khả năng trả nợ. Để có tiền trả nợ, từ ngày 11/11/2022 đến ngày 22/11/2022, **N** đưa ra thông tin gian dối là dùng tiền vào việc đáo hạn ngân hàng để hỏi vay tiền ông **D1**, bà **M**. Do trước đó, **N** nhiều lần vay tiền cho người khác vay đáo nợ ngân hàng và trả lãi đúng hạn nên ông **D1**, bà **M** tin tưởng thông tin **N** đưa ra là thật nên tiếp tục cho **N** vay 04 lần với tổng số tiền 9.000.000.000 đồng, gồm: ngày 11/11/2022 cho **N** vay 2.500.000.000 đồng; ngày 16/11/2022 cho **N** vay 3.000.000.000 đồng; ngày 21/11/2022 cho **N** vay 3.200.000.000 đồng; và ngày 22/11/2022 cho **N** vay 300.000.000 đồng. Khi giao tiền ông **D1**, bà **M** không có làm biên nhận. Sau khi vay được tiền, **N** hoàn toàn không có sử dụng vào mục đích đáo hạn ngân hàng mà chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân.

*** Vật chứng thu giữ:**

- 01 điện thoại di động hiệu iPhone đã qua sử dụng, tên kiểu máy “iPhone 13 Pro Max”, số Imei: 356942216205826, số Imei2: 356942216979461, không có gắn thẻ sim do bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** giao.

- 01 USB ghi một tập tin tên "Dữ liệu trích xuất kem theo ket luan giam dinh 588_2023.iso", dung lượng 110,519,627,776 bytes, mã MD5: 09B0082A032002E713C738D2DA19D399 (kết luận giám định kỹ thuật số và điện tử điện thoại mà **Nguyễn Thị Ngọc N** giao nộp).

Quá trình điều tra, **Nguyễn Thị Ngọc N** khai nhận toàn bộ hành vi phù hợp với các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Đã trả cho bà **K** 862.500.000 đồng; trả cho bà **H2** 125.000.000 đồng; trả cho ông **D1**, bà **M** 85.000.000 đồng và trả cho bà **H1** 500.000.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số: 40/CT-VKSBT-P1 ngày 22/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố **Nguyễn Thị Ngọc N** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** thừa nhận đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại gồm **Trần Yến K** số tiền 18.120.000.000 đồng, **Mai Thị Bích H1** số tiền 6.200.000.000 đồng, **Lê Thị Thu H2** số tiền 9.200.000.000 đồng, ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M** số tiền 9.000.000.000 đồng. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung Bản cáo trạng truy tố, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

- Bị hại **Trần Yến K** khai nhận đã bị bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà số tiền 18.120.000.000 đồng. Bà yêu cầu Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo **N**.

- Bị hại **Mai Thị Bích H1** khai nhận đã bị bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà số tiền 6.200.000.000 đồng. Bà yêu cầu Hội đồng xét xử xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Bị hại **Lê Thị Thu H2** khai nhận đã bị bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà số tiền 9.200.000.000 đồng. Bà yêu cầu Hội đồng xét xử xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Bị hại **Lê Văn D1** và **Huỳnh Thị M** khai nhận đã bị bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông, bà số tiền 9.000.000.000 đồng. Ông, bà yêu cầu Hội đồng xét xử xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Khẳng định Bản cáo trạng số: 40/CT-VKSBT-P1 ngày 22/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** về tội

“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** từ 18 năm đến 20 năm tù;

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 588, 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** phải bồi thường cho bà **Trần Yến K** số tiền 18.120.000.000 đồng, bà **Mai Thị Bích H1** số tiền 6.200.000.000 đồng, bà **Lê Thị Thu H2** số tiền 9.200.000.000 đồng, ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M** số tiền 9.000.000.000 đồng;

Ghi nhận bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** đã trả cho bà **Trần Yến K** số tiền 862.500.000 đồng; trả cho bà **Lê Thị Thu H2** số tiền 125.000.000 đồng; trả cho ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M** số tiền 85.000.000 đồng và trả cho bà **Mai Thị Bích H1** số tiền 500.000.000 đồng;

Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu iPhone đã qua sử dụng, tên kiểu máy “iPhone 13 Pro Max”, số Imei: 356942216205826, số Imei2: 356942216979461, không có gắn thẻ sim, do bị cáo **N** giao nộp;

Tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án: 01 USB ghi một tập tin tên "Dữ liệu trích xuất kèm theo kết luận giám định 588_2023.iso", dung lượng 110,519,627,776 bytes, mã MD5: 09B0082A032002E713C738D2DA19D399.

- Bị cáo không tranh luận.

- Người bào chữa cho bị cáo phát biểu tranh luận: Thông nhất về tội danh đối với bị cáo. Đối với số tiền 6.200.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của bị hại **H1** thì bị cáo đã chuyển cho bị hại **H1** 3.500.000.000 đồng, vì vậy cần làm rõ. Mặc dù bị cáo có hành vi gian dối nhưng bị cáo đã trả lãi cho các bị hại số tiền lớn. Đối với số tiền giao dịch với ông **D2** 7.200.000.000 đồng, mặc dù bị cáo có hành vi gian dối với bị hại **K** là đáo hạn ngân hàng, tuy nhiên thời gian đáo hạn ngân hàng là ngắn, nhưng thời gian bị hại **K** cho vay dài từ tháng 05 đến tháng 12/2022 là không phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, xin lỗi các bị hại, bị cáo nộp đầy đủ các tài liệu phục vụ cho việc điều tra, bị cáo đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục một phần hậu quả, đang nuôi con nhỏ, mong các bị hại xin

Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo, bị cáo có nhiều đóng góp cho xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

- Bị hại **M** tranh luận: Yêu cầu xử lý bị cáo theo pháp luật.
- Bị hại **K** tranh luận: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.
- Bị hại **H1** tranh luận: Sau ngày 03/11/2022, bị cáo không trả vốn và lãi cho bà.
- Bị hại **D1** tranh luận: Bị cáo không chấp nhận sự sai sót của mình, yêu cầu xử lý bị cáo theo pháp luật, không đồng ý xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.
- Bị cáo nói lời sau cùng: Xin lỗi các bị hại, do bị cáo làm ăn không khéo nên thất bại, làm cho mọi người thân trong gia đình bị khổ. Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an tỉnh B**, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra; phù hợp với lời khai của các bị hại, vật chứng được thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập, có cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến cuối năm 2022, bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách đưa ra thông tin có người cần vay vốn, nâng khống số tiền khách có nhu cầu vay và vay tiền để cho người khác vay lại đảo hạn ngân hàng để người khác tin tưởng cho bị cáo **N** vay số tiền lớn. Bằng thủ đoạn này, bị cáo **N** đã chiếm đoạt của bà **Trần Yến K** số tiền 18.120.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà **Lê Thị Thu H2** số tiền 9.200.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M** số tiền 9.000.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà **Mai Thị Bích H1** số tiền 6.200.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** chiếm đoạt của các bị hại là 42.520.000.000 đồng.

[3] Về tội danh: Bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; đã thực hiện hành vi gian dối đưa ra thông tin không đúng sự thật như có người cần vay vốn, nâng khống số tiền khách có nhu cầu vay, vay tiền để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng nhằm làm cho các bị hại tin tưởng đó là sự thật để giao tiền cho bị cáo chiếm đoạt với tổng số tiền 42.520.000.000 đồng; bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý; hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của các bị hại, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Với ý thức, hành vi và số tiền bị cáo chiếm đoạt, thấy rằng Bản cáo trạng số: 40/CT-VKSBT-P1 ngày 22/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về nguyên nhân, điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội; thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội; tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra: Xuất phát từ nhu cầu cần tiền để trả nợ và với động cơ vụ lợi, trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến cuối năm 2022, bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách đưa ra thông tin có người cần vay vốn, nâng khống số tiền khách có nhu cầu vay và vay tiền để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng để người khác tin tưởng cho bị cáo **N** vay số tiền lớn. Bằng thủ đoạn này; bị cáo **N** đã lợi dụng lòng tin của bà **Trần Yến K** khi bà **K** giao cho bị cáo **N** thay mặt bà **K** thực hiện các giao dịch cho vay tiền có thể chấp quyền sử dụng đất, bị cáo **N** đã nâng khống số tiền cho khách vay cao hơn số tiền khách vay thực tế để nhận tiền từ bà **K** và chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 4.370.000.000 đồng; bị cáo **N** đưa ra thông tin gian dối là dùng tiền vào việc đáo hạn ngân hàng để chiếm đoạt của bà **K** số tiền 13.750.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà **Lê Thị Thu H2** số tiền 9.200.000.000 đồng, chiếm đoạt của ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M** số tiền 9.000.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà **Mai Thị Bích H1** số tiền 6.200.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo **N** đã chiếm đoạt của các bị hại nêu trên là 42.520.000.000 đồng. Thực tế là bị cáo **N** không có dùng tiền vào mục đích đáo hạn ngân hàng như thoả thuận, mà đã đưa ra thông tin gian dối để nhận được tiền từ các bị hại rồi sử dụng để trả nợ gốc và tiền lãi cho các khoản vay trước đó dẫn đến mất khả năng chi trả. Hành vi phạm tội của bị cáo **N** không chỉ xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của các bị hại mà còn gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tiền án, tiền sự; bị cáo đã nhiều lần chiếm đoạt tiền của các bị hại mà

mỗi lần số tiền chiếm đoạt đều trên 2.000.000 đồng nên bị cáo phạm tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự *người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại* theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, *người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải* theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; *bị cáo đang nuôi 02 người con chưa thành niên; bị cáo thực hiện tốt công tác thiện nguyện, hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn trong thời điểm dịch bệnh Covid-19 được Bệnh viện tâm thần tỉnh B, Hội người mù tỉnh Bến Tre, Ủy ban nhân dân Phường E, thành phố B, Bệnh viện L2 và Bệnh P tỉnh Bến Tre có Thư cảm ơn* theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về lượng hình: Xét thấy bị cáo phạm tội có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng bởi tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn, phạm tội với lỗi cố ý, phạm tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là *phạm tội 02 lần trở lên*, đã chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền 42.520.000.000 đồng, từ khi thực hiện hành vi phạm tội đến nay bị cáo chỉ mới bồi thường cho bà **Trần Yến K** số tiền 862.500.000 đồng, bà **Lê Thị Thu H2** số tiền 125.000.000 đồng, ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M** số tiền 85.000.000 đồng và bà **Mai Thị Bích H1** số tiền 500.000.000 đồng. Qua xem xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo cần áp dụng loại hình phạt theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Hình sự, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ sức giáo dục bị cáo, góp phần răn đe và phòng ngừa chung trước thực trạng tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản đang gây bức xúc trong xã hội hiện nay.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, bị cáo đã bồi thường cho bà **Trần Yến K** số tiền 862.500.000 đồng, cho bà **Lê Thị Thu H2** số tiền 125.000.000 đồng, cho ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M** số tiền 85.000.000 đồng và cho bà **Mai Thị Bích H1** số tiền 500.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bị cáo phải bồi thường tiếp cho bà **Trần Yến K** số tiền 17.257.500.000 đồng, cho bà **Lê Thị Thu H2** số tiền 9.075.000.000 đồng, cho ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M** số tiền 8.915.000.000 đồng và cho bà **Mai Thị Bích H1** số tiền 5.700.000.000 đồng theo yêu cầu của các bị hại là phù hợp.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu iPhone đã qua sử dụng, tên kiểu máy “iPhone 13 Pro Max”, số Imei: 356942216205826, số Imei2: 356942216979461, không có gắn thẻ sim. Đây là công cụ, phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội, cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước là phù hợp;

- Đối với 01 (một) USB ghi một tập tin tên "Dữ liệu trích xuất kèm theo kết luận giám định 588_2023.iso", dung lượng 110,519,627,776 bytes, mã MD5: 09B0082A032002E713C738D2DA19D399 (bút lục số 428,428a, 430a) đã được lưu vào hồ sơ vụ án, cần tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án là phù hợp.

[9] Về các vấn đề khác:

[9.1] Quan điểm của Kiểm sát viên về tội danh, mức hình phạt, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng của vụ án là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9.2] Người bào chữa đề nghị xem xét lại khoản tiền chiếm đoạt của bị hại H1 và số tiền 7.200.000.000 đồng của bị hại K cho ông D2 vay là không phù hợp và đề nghị xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.3] Đối với Võ Minh H có giúp bị cáo N trong việc đi nhận tiền nhưng không biết bị cáo N lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên không truy cứu trách nhiệm.

[9.4] Đối với hành vi cho vay của Lê Thị Thu H2 và Mai Thị Bích H1 có dấu hiệu của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình sự nhưng thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp huyện nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B tách hành vi này chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B giải quyết theo thẩm quyền.

[9.5] Đối với khoản tiền 5.400.000.000 đồng bà K cho bị cáo N vay và khoản tiền 3.687.000.000 đồng bị cáo N giữ chưa giao lại cho bà K, đây là quan hệ dân sự nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N 20 (hai mươi) năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày 08/06/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

- Buộc bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** bồi thường tiếp cho bà **Trần Yến K** số tiền 17.257.500.000 (mười bảy tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng;
- Buộc bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** bồi thường tiếp cho bà **Lê Thị Thu H2** số tiền 9.075.000.000 (chín tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu) đồng;
- Buộc bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** bồi thường tiếp cho ông **Lê Văn D1** và bà **Huỳnh Thị M** số tiền 8.915.000.000 (tám tỷ chín trăm mười lăm triệu) đồng;
- Buộc bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** bồi thường tiếp cho bà **Mai Thị Bích H1** số tiền 5.700.000.000 (năm tỷ bảy trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu iPhone đã qua sử dụng, tên kiểu máy “iPhone 13 Pro Max”, số Imei: 356942216205826, số Imei2: 356942216979461, không có gắn thẻ sim (Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 17/6/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra - **Công an tỉnh B** với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre).

4. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.
- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N** phải nộp 148.947.500 (một trăm bốn mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

5. Về quyền và thời hạn kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

6. Về thi hành Bản án: Trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân

sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND phường 5, TPBT (1b);
- UBND xã Đa Phước Hội, h. MCN (1b);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Bị cáo + người bảo chữa (2b);
- Bị hại (5b);
- Thi hành án hình sự - TAND tỉnh (4b);
- Tòa Hình sự, Phòng KTNV&THA, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (6b);
- Lưu Hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông